

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CHÍ LINH  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 06 - 9 - 2022  
*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
khi ly hôn*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Kim Giang;

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Văn Bạ

2. Bà Vũ Thị Linh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên tòa:**  
Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 111/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/8/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị G, sinh năm 1988;

Nơi ĐKKHKT: Khu dân cư N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương;

Nơi ở hiện nay: Đội 3, thôn X, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn Q, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Khu dân cư N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

\* Người làm chứng: Ông Trần Văn H, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Khu dân cư N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Chị G, anh Q, ông H đều vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 18/4/2022, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, chị Trần Thị G trình bày:

Chị và anh Q đăng ký kết hôn ngày 23/9/2008 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C (nay là phường T, thành phố C) trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh Q tại khu dân cư N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Đến năm 2015, do điều kiện kinh tế khó khăn nên vợ chồng thống nhất để chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Đến tháng 8/2021, chị về nước do hết hạn hợp đồng lao động. Sau khi về nước, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau về tính cách, lối sống; anh Q không chịu làm ăn, không chăm lo kinh tế và chia sẻ về mặt tình cảm với chị nên vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, đánh cãi nhau. Chị nhiều lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Đội 3, thôn X, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương để giảm bớt căng thẳng và áp lực tâm lý. Tháng 1/2022, chị đã chuyển về ở hẳn nhà bố mẹ đẻ. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Chị xác định vợ chồng không thể đoàn tụ được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Q. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là: Trần Thị Quỳnh C, sinh ngày 20/5/2009 và Trần Bảo Tùng A, sinh ngày 04/02/2011. Hiện tại, cả hai con chung đang ở với anh Q và ông bà nội. Nếu ly hôn, quan điểm của chị là đề nghị mỗi người nuôi 01 con chung, chị nuôi cháu Quỳnh C, anh Q nuôi cháu Tùng A; vợ chồng không phải cấp dưỡng nuôi con với nhau. Lý do chị đề nghị như vậy vì: Hiện tại, chị và anh Q đều lao động tự do, công việc không ổn định nên không có khả năng nuôi dưỡng tốt cho cả 02 con. Chị và anh Q đều trưởng thành, khỏe mạnh nên đều phải có trách nhiệm nuôi con. Mỗi người nuôi 01 con sẽ tốt cho các con hơn. Cháu Quỳnh C là con gái và có nguyện vọng ở với chị nên chị đề nghị tòa án giao cháu Quỳnh C cho chị nuôi; Cháu Tùng A muốn ở với bố nên đề nghị giao cháu Tùng A cho anh Q nuôi. Hiện tại, chị lao động tự do và làm nông nghiệp giúp bố mẹ. Thu nhập bình quân khoảng 5.000.000đ/tháng; chị ở cùng với bố mẹ đẻ là ông Trần Văn K và bà Nguyễn Thị Đ. Nếu chị được nuôi cháu Quỳnh C, bố mẹ chị cũng tạo điều kiện về chỗ ở và hỗ trợ kinh tế để chị chăm sóc tốt cho con. Anh Q hiện tại cũng đang ở với bố mẹ, các con hiện tại vẫn được anh Q và ông bà nội chăm sóc tốt. Do vậy, theo chị anh Q đủ điều kiện để chăm sóc tốt nếu cháu Tùng A ở với anh Q. Về quan hệ tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh Trần Văn Q được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến theo giấy triệu tập. Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh đã phối hợp với địa phương đến làm việc với anh Q nhiều lần. Quá trình làm việc, anh Q có quan điểm là chị G và Tòa án muốn giải quyết ly hôn thế nào thì tùy, anh không quan tâm và không ký bất cứ văn bản tài liệu gì. Đối với 02 con chung Trần Thị Quỳnh C, sinh ngày 20/5/2009 và Trần Bảo Tùng A, sinh ngày 04/02/2011, hiện tại đang ở với anh và ông bà nội.

Nếu vợ chồng ly hôn, các con muốn ở với bố hay ở với mẹ thì tùy nguyện vọng của các cháu, vợ chồng đều phải có trách nhiệm nuôi con. Ngoài ra, anh Q không trình bày gì thêm.

- Ông Trần Văn H - Bố đẻ anh Q trình bày xác định: Anh Q và chị G đăng ký kết hôn ngày 23/9/2008 tại Ủy ban nhân dân phường T và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống tại nhà ông ở khu dân cư N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 8/2015 thì chị G sang Nhật lao động. Đến tháng 8/2021 chị G về nước. Quá trình chung sống, vợ chồng thường hay đánh, cãi nhau, đập phá tài sản. Chị G thường xuyên bỏ về bên ngoại ở K. Gia đình ông đã khuyên bảo nhưng không được. Tháng 01/2022, chị G bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị G ở hẳn. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị G xin ly hôn anh Q, quan điểm của ông đó là việc riêng của chị G, anh Q, ông không tham gia. Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Quỳnh C, sinh ngày 20/5/2009 và Trần Bảo Tùng A, sinh ngày 04/02/2011. Các cháu ở với anh Q và ông bà từ bé đến nay. Nếu vợ chồng ly hôn, quan điểm của ông là vợ chồng đều phải có trách nhiệm nuôi con. Gia đình ông sẽ hỗ trợ việc nuôi con nếu anh Q được nuôi. Nhưng theo ông, để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho các cháu thì nên giao mỗi người nuôi 01 con. Cháu Quỳnh C là con gái thì nên giao cho mẹ nuôi, còn cháu Tùng A thì nên giao cho bố.

- Tại Bản tự khai ngày 08/8/2022, cháu Quỳnh C trình bày có nguyện vọng xin được ở với mẹ; Bản tự khai ngày 07/6/2022, cháu Tùng A trình bày có nguyện vọng xin ở với bố.

- Tại các biên bản xác minh ngày 30/8/2022, ông Nguyễn Văn L - Trưởng khu dân cư N, phường T, thành phố C xác định: Năm 2008, chị G, anh Q kết hôn sau đó về chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh Q. Sau đó, chị G đi xuất khẩu lao động. Giữa năm 2021, chị G về nước. Sau đó, không rõ vợ chồng mâu thuẫn thế nào, đầu năm 2022, chị G bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở K sống. Nay chị G xin ly hôn anh Q, quan điểm của địa phương là đề nghị tòa án cứ xem xét theo nguyện vọng của các bên, giải quyết theo quy định pháp luật. Về con chung: 02 con chung của chị G và anh Q ở với ông bà nội và anh Q từ nhỏ đến nay. Hiện tại, ông bà nội và anh Q vẫn chăm sóc tốt cho các cháu. Khi ly hôn, đề nghị xem xét nguyện vọng của các bên và các con để giải quyết cho phù hợp. Hiện tại, cả anh Q và chị G đều lao động tự do, không có công việc ổn định. Thu nhập cụ thể khu dân cư không nắm được. Nhưng theo ông thì vợ chồng đều phải có trách nhiệm với các con.

Tại phiên tòa:

Chị G vắng mặt có đơn đề nghị tòa án xét xử vắng mặt, trình bày giữ nguyên quan điểm như nội dung nêu trên; Anh Q được triệu tập họp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Bị đơn không chấp hành việc triệu tập của Tòa án. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị G được ly hôn anh Trần Văn Q. Về con chung: Xử giao con chung Trần Thị Quỳnh C, sinh ngày 20/5/2009 cho chị Trần Thị G được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi; Giao con chung Trần Bảo Tùng A, sinh ngày 04/02/2011 cho anh Trần Văn Q được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị G và anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Chị G, anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị G, anh Q thực hiện quyền này. Về án phí: Chị Trần Thị G phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn, giấy triệu tập đến tham gia tố tụng tại phiên tòa. Chị G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Anh Q đã được tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Trần Văn Q cư trú tại khu dân cư N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Chị Trần Thị G khởi kiện xin ly hôn anh Q và yêu cầu giải quyết về việc nuôi con chung. Do vậy, đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn. Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh thụ lý giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh Q kết hôn với nhau ngày 23/9/2008 trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C. Do vậy, hôn nhân của chị G, anh Q là hợp pháp. Cuối năm 2021, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong quản lý, chi tiêu kinh tế, lối sống, sinh hoạt gia đình, dẫn đến vợ chồng thường hay đánh cãi, xúc phạm nhau. Từ tháng 1/2022 đến nay vợ chồng đã sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Tòa án đến làm việc với anh Q, triệu tập anh Q đến tham gia phiên hòa giải và phiên tòa nhưng anh Q không đến, thể hiện sự thờ ơ, bỏ mặc tình trạng mâu thuẫn vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng việc chị G, anh Q không sống chung; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị G xin ly hôn anh Q.

[3] Về con chung: Chị G, anh Q có 02 con chung là Trần Thị Quỳnh C, sinh ngày 20/5/2009 và Trần Bảo Tùng A, sinh ngày 04/02/2011. Hiện tại, cả 02 con chung đều đang ở với anh Q và ông bà nội. Chị G và anh Q đều đã trưởng thành, do vậy đều phải có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Xét điều kiện kinh tế của chị G và anh Q thì thấy rằng: Vợ chồng đều lao động tự do, không có công việc và thu nhập ổn định và đều phải nhờ vào sự hỗ trợ của bố mẹ về chỗ ở. Do vậy, việc giao cả 02 con chung cho một bên nuôi dưỡng sẽ không đảm bảo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của các cháu. Chị G đề nghị giao con chung Trần Thị Quỳnh C cho chị trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Trần Bảo Tùng A cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng; vợ chồng không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Yêu cầu của chị G phù hợp với ý kiến của các con chung, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của chị G, anh Q. Do vậy, cần căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị G, giao con chung Trần Thị Quỳnh C cho chị trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Trần Bảo Tùng A cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con chung. Chị G, anh Q đều phải nuôi con nên không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Chị G, anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về quan hệ tài sản: Chị G, anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị G là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

*Vì các lẽ trên,*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị G được ly hôn anh Trần Văn Q.

2. Về con chung: Xử giao con chung Trần Thị Quỳnh C, sinh ngày 20/5/2009 cho chị Trần Thị G được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi; Giao con chung Trần Bảo Tùng A, sinh ngày 04/02/2011 cho anh Trần Văn Q được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị G và anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Chị G, anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị G, anh Q thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Trần Thị G phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị G đã nộp theo biên lai thu số: AA/2020/0003003 ngày 10/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Chị G đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- UBND phường T (Để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Kim Giang**